

XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ ĐỐI VỚI VIỆC SỬ DỤNG MA TUÝ TRONG TRẺ EM LANG THANG TẠI VIỆT NAM

Th.s Nguyễn Thị Vân

Cục Phòng chống tệ nạn XH - Bộ LĐ - TBXH

Tệ nạn nghiện ma túy hiện đang là một trong những vấn đề có tính toàn cầu được cộng đồng quốc tế quan tâm. Trong xu thế hội nhập thế giới, Việt Nam cũng không tránh khỏi tệ nghiện ma túy đang phát triển trong những năm gần đây.

Phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh có hiệu quả với tệ nạn ma túy đã được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm chỉ đạo một trong những nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho công tác phòng ngừa tệ nạn nghiện ma túy là xác định những yếu tố nguy cơ đối với việc sử dụng ma túy (SDMT), đặc biệt là với những nhóm đối tượng có nguy cơ cao (high risk group) để từ đó có các giải pháp can thiệp phòng ngừa tập trung vào các nhóm đối tượng mang yếu tố nguy cơ, ngăn ngừa việc SDMT trong các nhóm đối tượng này.

Trong nghiên cứu thống kê về tệ nạn nghiện ma túy, có nhiều phương pháp để xác định yếu tố nguy cơ về sử dụng ma túy như sử dụng thống kê khi-bình phương χ^2 để so sánh sự khác biệt tỷ lệ SDMT giữa các nhóm dân số khác nhau, từ đó xác định nhóm dân số có nguy cơ cao, hay sử dụng hệ số tương quan hạng Spiéc-men (Speannan rank correlation coeficient)⁽¹⁾ để đánh giá mức độ liên hệ phụ thuộc giữa việc sử dụng ma túy với các nhóm dân số được phân hạng theo các tiêu thức thứ bậc, từ đó xác định yếu tố nguy cơ hay nhóm dân số có nguy cơ đối với việc sử dụng ma túy. Ngoài ra ta còn có thể sử dụng phương pháp xác định Tỷ lệ chênh lệch hay Tỷ lệ nguy cơ tương

đối (relative risk) để xác định các yếu tố nguy cơ.

Tỷ lệ chênh lệch (odds ratio) và tỷ lệ nguy cơ tương đối (relative risk) hiện đang được nhiều nhà nghiên cứu thống kê sử dụng để xác định mối quan hệ giữa một loại "bệnh" (hay một sự kiện, ví dụ việc SDMT) và một yếu tố có thể gây "bệnh" (hay còn gọi là một yếu tố nguy cơ, ví dụ, thất nghiệp).

Đối với tỷ lệ nguy cơ tương đối, thiết kế của nghiên cứu là theo dõi triển vọng trong tương lai đối với hai nhóm đối tượng, một nhóm mang những biểu hiện của yếu tố nguy cơ (ví dụ, thất nghiệp) và một nhóm không mang yếu tố nguy cơ (ví dụ, không thất nghiệp). Sau một thời gian theo dõi nhất định, tính toán tỷ lệ SDMT cho từng nhóm đối tượng. Tỷ lệ nguy cơ tương đối được tính toán là tỷ số giữa tỷ lệ SDMT của hai nhóm này.

Đối với tỷ lệ chênh lệch, thiết kế của nghiên cứu là hồi cứu đối với hai nhóm đối tượng, một nhóm có SDMT và một nhóm những người không SDMT để đối chứng. Tiến hành tìm kiếm những yếu tố nghiên cứu và tính toán tỷ lệ odds⁽²⁾ của nhóm đối tượng mang yếu tố nguy cơ, có SDMT và tỷ lệ odds của nhóm đối tượng mang yếu tố nguy cơ nhưng không SDMT. Hay nói cách khác là tính tỷ lệ đối tượng mang yếu tố nguy cơ so với đối tượng không mang yếu tố nguy cơ cho từng nhóm đối tượng có SDMT và không SDMT để xem liệu chênh lệch giữa hai nhóm này có khác nhau

không. Tỷ lệ chênh lệch odds ratio được tính toán là thương của hai tỷ lệ odds.

Trong thực tế khi việc xảy ra một sự kiện (ví dụ SDMT) là không chắc chắn (có SDMT là quá nhỏ so với không SDMT), tỷ lệ chênh lệch odds ratio có thể được dùng để ước tính gần đúng cho tỷ lệ nguy cơ tương đối.

Độ lớn của một trong hai ước lượng đều là 1 (hoặc gần 1) khi hai tỷ lệ odds (hay tỷ lệ mức nhiễm) là giống nhau, để bác bỏ giả thiết rằng hai tỷ lệ chênh lệch (hoặc hai tỷ lệ mắc nhiễm) là như nhau (hay tỷ lệ chênh lệch odds ratio = 1), ta cần kiểm tra xem với một mức ý nghĩa α cho trước khoảng tin cậy của hai ước lượng có bao gồm 1 không. Nếu khoảng tin cậy không chứa 1, giả thiết rằng các tỷ lệ odds là như nhau giữa hai nhóm đối tượng có SDMT và nhóm không SDMT bị bác bỏ. Có nghĩa là ta xác định được yếu tố nguy cơ đối với việc SDMT.

Với phần mềm SPSS (Vs.10.0) ta có thể sử dụng hệ số tỷ lệ chênh lệch (Odds ratio) để xác định các yếu tố nguy cơ bằng thủ tục Analyze/ descriptive Statistics/ Crosstabs... chọn Risk Statistics.

Theo đánh giá của Chương trình kiểm soát ma túy quốc tế của Liên hợp Quốc (UNDCP), trẻ em lang thang là một trong những nhóm dân số có nguy cơ cao đối với việc SDMT ma túy⁽³⁾. xuất phát từ quan điểm trên, dựa vào nguồn số liệu điều tra về tình hình sử dụng ma túy trong trẻ em lang thang do Bộ LĐ-TBXH tiến hành năm 1999 trong khuôn khổ dự án AD/RAS/98/C75 chúng tôi đã xác định các yếu tố nguy cơ đối với việc sử dụng ma túy trong trẻ em lang thang tại Việt Nam bằng ước lượng tỷ lệ nguy cơ kết hợp tiêu chuẩn χ^2 với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 10.0.

Các yếu tố được đưa ra nghiên cứu bao gồm:

- Giới tính (nam, nữ): Liệu trẻ nam có nguy cơ SDMT cao hơn trẻ nữ.

- Độ tuổi (Từ 13 tuổi trở lên và dưới 13 tuổi): Trẻ từ 13 tuổi trở lên thường có những thay đổi lớn về tâm sinh lý. Ở độ tuổi này trẻ dễ có những hành động bột phát, muốn trở thành người lớn và dễ có xu hướng làm ngược lại những lời dạy của người lớn. Đây chính là yếu tố có thể bị bọn xấu lợi dụng để lôi kéo các em vào con đường SDMT.

- Có hộ khẩu thường trú tại thành phố đang sinh sống (có, không): Với lập luận là trẻ bỏ nhà đi lang thang trong khi có hộ khẩu ở thành phố (gia đình sống ở thành phố) thường là những đứa trẻ hư, và qua kiểm chứng liệu những trẻ bỏ nhà đi lang thang trong khi gia đình có hộ khẩu ở thành phố có nguy cơ SDMT cao hơn những đứa trẻ khác?

- Đã từng bị lạm dụng: Những trẻ đã từng bị lạm dụng (về thể chất, tinh thần và tình dục) có thể dẫn tới những sang chấn về tâm lý và đây có thể là yếu tố đẩy các em đến với ma túy.

- Nơi ở: Liệu những trẻ em lang thang không có nơi ở cố định hoặc thường xuyên ở nơi công cộng có nguy cơ SDMT cao hơn những trẻ khác (ngủ ở nhà trọ hoặc ở các cơ sở từ thiện như nhà tình thương, mái ấm,...)?

- Việc thường làm để kiếm sống: Liệu những trẻ lang thang không làm gì (sống dựa vào nguồn chu cấp từ gia đình) hoặc ăn trộm, ăn cắp để kiếm sống có nguy cơ SDMT cao hơn những trẻ kiếm sống bằng những nghề khác (bán báo, xổ số, đánh giầy, bới rác,...)?

- Lý do trở thành trẻ lang thang: Có rất nhiều lý do đẩy các em ra đường: có những em vì hoàn cảnh gia đình nghèo khó phải đi lang thang kiếm sống phụ giúp gia đình, có những trẻ vì gia đình tan vỡ, bị bố mẹ bỏ rơi, cũng có những trẻ bỏ nhà đi lang thang do mâu thuẫn với gia đình, hoặc theo bạn bè rủ rê,...

Qua kiểm chứng liệu những trẻ bỏ rời gia đình theo bạn bè rủ rê hoặc có mâu thuẫn với người thân trong gia đình có nguy cơ SDMT cao hơn những trẻ khác?

Kết quả kiểm chứng cho thấy:

- Về giới tính $\chi^2=1$, $p = 0,255 > 0,05$

Như vậy không thể bác bỏ giả thiết về tính độc lập giữa 2 tiêu thức: SDMT và giới tính. Điều đó có nghĩa nguy cơ đối với việc SDMT trong 2 nhóm TELT nam và nữ là như nhau, không có nhóm đối tượng nào được xác định là có nguy cơ cao hơn.

- Về độ tuổi: Thống kê $\chi^2 = 8,924$; $p = 0,003$ cho thấy có một mối liên hệ phụ thuộc giữa độ tuổi của trẻ và tỷ lệ SDMT, hay nói cách khác là có sự khác nhau về tỷ lệ SDMT trong các nhóm trẻ từ 13 tuổi trở lên và dưới 13 tuổi.

Kết quả ước lượng tỷ lệ nguy cơ tương đối cho thấy nhóm trẻ từ 13 tuổi trở lên có nguy cơ sa vào tệ nạn nghiện ma túy cao gấp khoảng 3,7 lần so với nhóm trẻ dưới 13 tuổi. Khoảng tin cậy 95% cho tỷ lệ chênh lệch về khả năng SDMT giữa 2 nhóm trẻ là từ 1,388 - 9,850 (không chứa 1), và do vậy giả thiết về khả năng SDMT bằng nhau giữa hai nhóm trẻ bị bác bỏ.

- Về hộ khẩu thường trú: $\chi^2 = 2,643$, $p = 0,05$ cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ SDMT giữa 2 nhóm trẻ có hộ khẩu thường trú và không có hộ khẩu thường trú. Ước lượng nguy cơ (risk estimate) cho thấy trẻ lang thang có hộ khẩu thường trú tại thành phố nơi

các em đang sống có khả năng sa vào SDMT cao gấp 2 lần so với trẻ khác. Khoảng tin cậy 95% (1,343; 3,359) cũng không chứa 1, do vậy bác bỏ giả thiết về khả năng SDMT bằng nhau giữa hai nhóm trẻ.

- Bị lạm dụng: $\chi^2=10,696$, $p = 0,001$ cho thấy giữa 2 nhóm trẻ đã từng bị lạm dụng và không bị lạm dụng có sự khác biệt về tỷ lệ SDMT. Ước lượng nguy cơ cho thấy những trẻ đã bị lạm dụng có nguy cơ sa vào ma túy cao gấp hơn 2 lần so với những trẻ không bị lạm dụng. Khoảng tin cậy 95% (1,395; 4,725).

- Về nơi ở: $\chi^2 = 24,696$, $p < 0,0005$ cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ SDMT giữa nhóm trẻ không có nơi ở cố định hoặc ở nơi công cộng và những trẻ khác. Ước lượng nguy cơ cho thấy trẻ không có nơi ở cố định hoặc thường nghỉ ở khu công viên, bến xe,... có nguy cơ SDMT cao hơn 3 lần so với những trẻ thường ngủ tại một nơi cố định. Khoảng tin cậy 95% (1,927; 5,045).

- Việc làm: $\chi^2 = 27,867$, $p < 0,0005$ cho thấy có sự khác biệt về tỉ lệ SDMT giữa nhóm trẻ không làm gì hoặc ăn trộm, ăn cắp để kiếm sống với những nhóm trẻ khác. Kết quả ước lượng cho thấy những trẻ thường không làm gì hoặc lấy nghề trộm, cắp làm kế sinh nhai có nguy cơ SDMT cao gấp 3 lần so với những trẻ khác. Khoảng tin cậy 95% (2,034; 4,601).

- Lý do trở thành trẻ lang thang: $\chi^2= 38,576$; $p = 0,05$ cho thấy có mối quan hệ phụ thuộc giữa việc SDMT của trẻ và lý do trẻ bỏ nhà đi lang thang. Kết quả ước lượng nguy cơ cho thấy những trẻ bỏ nhà đi lang thang do có mâu thuẫn với các thành viên khác trong gia đình hoặc bỏ nhà đi "bụi" theo sự rủ rê của bạn bè có nguy cơ SDMT cao gấp 4 lần so với trẻ đi lang thang vì những lý do khác. Khoảng tin cậy 95% (2,475 ; 6,455).

Như vậy, các kết quả kiểm định ở trên cho thấy những yếu tố nguy cơ đối với việc SDMT trong trẻ em lang thang là: (1) từ 13 tuổi trở lên, (2) gia đình có hộ khẩu lại thành phố nơi các em đang sống lang thang, (3) đã từng bị lạm dụng về thể chất, tinh thần hoặc tình dục, (4) không có nơi ở cố định, (5) không làm gì hoặc thường trộm cắp để kiếm sống, (6) bỏ nhà đi lang thang vì mâu thuẫn với gia đình hoặc theo bạn bè rủ rê. Những trẻ lang thang mang những yếu tố trên chính là những nhóm trẻ có nguy cơ cao đối với việc SDMT mà các chương trình can thiệp cần tiếp cận để phòng ngừa khả năng SDMT trong các em ■

(1) Cũng có tài liệu gọi là Hệ số tương quan hạng - bậc Spiéc-men (Speannan's coefficient of rank-order correlation)

(2) {Tỷ lệ chênh lệch odds ratio được định nghĩa như sau: Nếu gọi P là xác suất xuất hiện của một sự kiện E thì tỉ lệ odds của E chính là $P/(1 - P)$ }

(3) Văn phòng Kiểm soát ma túy và Phòng chống tội phạm của Liên hợp quốc - Báo cáo tình hình ma túy thế giới năm 2000, trang 88.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Văn Liệu, Nguyễn Đình Cử, Nguyễn Quốc Anh, SPSS - ứng dụng phân tích dữ liệu trong quản trị kinh doanh và khoa học tự nhiên xã hội, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội, 2002.